

Số: 220/GP-UBND

Sơn La, ngày 27 tháng 01 năm 2016

CẤP GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định điều kiện về năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước, lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 02/2009/TT- BTNMT ngày 19/3/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước;

Xét Đơn và hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước ngày 14/01/2016 của Công ty cổ phần cấp nước Sơn La; Tờ trình số 45/TT-STNMT ngày 21/01/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty cổ phần cấp nước Sơn La (địa chỉ: Số 55, đường Tô Hiệu, tổ 5, phường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La) xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Suối Dòn tại tổ 6, phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La. Tọa độ điểm tiếp nhận theo VN 2000 (kinh tuyến trục 104^0 , múi chiếu 3^0): $X = 2362503$; $Y = 490305$.

2. Vị trí xả nước thải: Sau bể lắng của hệ thống xử lý nước thải. Tọa độ theo VN 2000 (kinh tuyến trục 104^0 , múi chiếu 3^0): $X = 2362476$; $Y = 490294$.

3. Phương thức xả thải: Tự chảy.

4. Chế độ xả nước thải: 18 - 20 h/ngày.

5. Lưu lượng xả nước thải:

+ Lưu lượng xả trung bình: 144 m³/ngày đêm (tương đương 7,2 m³/h).

+ Lưu lượng xả lớn nhất: 288 m³/ngày đêm (tương đương 14,4 m³/h).

6. Chất lượng nước thải: Giới hạn các thông số và nồng độ các chất ô nhiễm chính có trong nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận không vượt quá Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột B (hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$), cụ thể như bảng sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn (QCVN 40:2011/BTNMT cột B, hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$)
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5,5 đến 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	49,5
5	COD	mg/l	148,5
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	99
7	Asen	mg/l	0,099
8	Thủy ngân	mg/l	0,0099
9	Chì	mg/l	0,495
10	Cadimi	mg/l	0,099
11	Crom (VI)	mg/l	0,099
12	Crom (III)	mg/l	0,99
13	Đồng	mg/l	1,98
14	Kẽm	mg/l	2,97
15	Niken	mg/l	0,495
16	Mangan	mg/l	0,99
17	Sắt	mg/l	4,95
18	Tổng Xianua	mg/l	0,099
19	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9
20	Sunfua	mg/l	0,495
21	Florua	mg/l	9,9
22	Amoni (tính theo N)	mg/l	9,9
23	Tổng Nitơ	mg/l	39,6

24	Tổng Photpho (<i>tính theo P</i>)	mg/l	5,94
25	Clorua	mg/l	990
26	Clo dư	mg/l	1,98
27	Tổng PCB	mg/l	0,0099
28	Coliform	NPN/100ml	5000

7. Thời hạn của giấy phép: 10 năm (*mười năm*) kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty cổ phần cấp nước Sơn La:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này. Mọi nội dung thay đổi phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản.

2. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 38 Luật Tài nguyên nước năm 2012 và các yêu cầu cụ thể sau đây:

a) Thực hiện quan trắc định kỳ lưu lượng, chất lượng nước thải và nước nguồn tiếp nhận như sau:

+ Nước thải trước khi xử lý: 01 điểm trước khi vào bể lắng. Tần suất 6 tháng/lần, so sánh với QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, cột B.

+ Nước thải sau khi xử lý: 01 điểm tại vị trí sau bể lắng. Tần suất 6 tháng/lần, các thông số qui định tại khoản 6 Điều 1 Giấy phép này.

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: 01 điểm trên suối Dòn sau vị trí tiếp nhận nước thải. Tần suất 6 tháng/lần, so sánh với Quy chuẩn 08:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, cột B1: dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích khác.

b) Thu gom, xử lý nước thải theo đúng thiết kế trong hồ sơ đề nghị cấp phép; bảo đảm các thông số chất lượng nước thải sau xử lý luôn đạt qui định tại khoản 6 Điều 1 Giấy phép này trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận. Trường hợp có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu qui định thì phải ngừng ngay việc xả nước thải để khắc phục.

c) Thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong Hồ sơ đề nghị cấp phép.


d) Chịu sự kiểm tra của cơ quan quản lý tài nguyên môi trường về các vấn đề có liên quan tới xả nước thải vào nguồn nước. Thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn, phòng ngừa, khắc phục sự cố trong quá trình xả nước thải vào nguồn nước. Báo cáo kịp thời với UBND tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới môi trường nguồn nước do hoạt động xả thải gây ra.

đ) Hằng năm (*trước ngày 15 tháng 12*), tổng hợp báo cáo UBND tỉnh Sơn La (*qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) về tình hình sử dụng nước, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nước nguồn tiếp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Giấy phép này.

Điều 3. Công ty cổ phần cấp nước Sơn La được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật Tài nguyên nước và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi Giấy phép hết hạn, nếu Công ty cổ phần cấp nước Sơn La còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận: 

- TT tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh; (báo cáo)
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Quản lý TNN - Bộ TN&MT;
- Sở TN&MT;
- Cục thuế tỉnh;
- UBND thành phố Sơn La;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Công ty cổ phần cấp nước Sơn La;
- Lưu: VT - Hiệu 20 bản. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Đức Hải